

Số: 109 /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025**  
**của các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường**

**BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;*

*Căn cứ văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;*

*Căn cứ văn bản số 4938/NHCS-KHNV ngày 23/5/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều hành chỉ tiêu kế hoạch một số chương trình tín dụng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 2062/TTr-NHCS ngày 26/12/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 của các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- PVPVX;
- Lưu: VT, V4.



**TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
**Lâm Hải Giang**

**PHỤ LỤC**

**Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025**  
**của các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã phường**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /12/2025*  
*của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT      | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Phòng giao dịch Tuy Phước</b>                                         | <b>+542,5</b>                     | <b>552.436,5</b>              |
| <b>1</b> | <b>Xã Tuy Phước</b>                                                      | <b>+3.353,5</b>                   | <b>178.694,5</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -185,0                            | 4.654,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -94,0                             | 3.247,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +46,0                             | 2.915,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +1.272,0                          | 56.603,0                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +2.361,0                          | 46.140,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -23,5                             | 4.283,5                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -23,0                             | 60.852,0                      |
| <b>2</b> | <b>Xã Tuy Phước Bắc</b>                                                  | <b>-1.676,0</b>                   | <b>116.035,0</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -187,0                            | 4.428,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -87,0                             | 2.142,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -41,0                             | 2.645,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +683,0                            | 41.160,0                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -1.689,0                          | 28.809,0                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -355,0                            | 36.851,0                      |
| <b>3</b> | <b>Xã Tuy Phước Tây</b>                                                  | <b>-175,0</b>                     | <b>85.017,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -241,0                            | 4.000,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -212,0                            | 3.209,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -38,0                             | 602,0                         |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -603,0                            | 30.934,0                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.294,0                          | 20.314,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -10,0                             | 1.535,0                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -365,0                            | 24.423,0                      |
| <b>4</b> | <b>Xã Tuy Phước Đông</b>                                                 | <b>-960,0</b>                     | <b>172.690,0</b>              |

| STT        | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | -57,0                             | 7.440,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -207,0                            | 4.746,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -63,0                             | 8.308,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +262,0                            | 59.992,0                      |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -1.966,0                          | 29.507,0                      |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +1.071,0                          | 62.697,0                      |
| <b>II</b>  | <b>Phòng giao dịch Vân Canh</b>                                          | <b>0,0</b>                        | <b>361.246,0</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Xã Vân Canh</b>                                                       | <b>+386,5</b>                     | <b>187.310,5</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | +19,0                             | 63.315,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -286,0                            | 47.390,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +370,0                            | 17.376,0                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +1.148,0                          | 12.410,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +133,0                            | 27.786,0                      |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -1.040,0                          | 5.308,0                       |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +0,5                              | 8.925,5                       |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +42,0                             | 4.800,0                       |
| <b>2</b>   | <b>Xã Canh Liên</b>                                                      | <b>-144,0</b>                     | <b>31.069,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | -70,0                             | 20.282,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -24,0                             | 7.428,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -56,0                             | 2.734,0                       |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +6,0                              | 625,0                         |
| <b>3</b>   | <b>Xã Canh Vinh</b>                                                      | <b>-242,5</b>                     | <b>142.866,5</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | +126,0                            | 24.064,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -20,0                             | 32.142,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -59,0                             | 12.008,0                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -1.148,0                          | 18.415,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -139,0                            | 1.863,0                       |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.040,0                          | 50.359,0                      |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -0,5                              | 1.586,5                       |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -42,0                             | 2.429,0                       |
| <b>III</b> | <b>Phòng giao dịch An Nhơn</b>                                           | <b>-48,5</b>                      | <b>414.814,3</b>              |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Phường An Nhơn</b>                                 | <b>-3.464,8</b>                   | <b>92.535,1</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -592,8                            | 4.952,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -2.281,1                          | 10.415,6                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +2.393,0                          | 9.745,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -1.699,2                          | 25.060,2                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -1.284,7                          | 42.362,3                      |
| <b>2</b> | <b>Phường An Nhơn Bắc</b>                             | <b>-5.635,1</b>                   | <b>72.190,1</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | +122,6                            | 5.341,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -1.643,0                          | 10.200,5                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -197,5                            | 6.232,5                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -2.290,7                          | 18.384,6                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -1.626,5                          | 32.031,5                      |
| <b>3</b> | <b>Phường An Nhơn Nam</b>                             | <b>-724,4</b>                     | <b>53.686,3</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -495,5                            | 6.443,5                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +1.334,2                          | 8.802,5                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -1.575,2                          | 5.268,4                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -197,3                            | 8.985,5                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +294,0                            | 24.048,0                      |
|          | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | -84,6                             | 138,4                         |
| <b>4</b> | <b>Xã An Nhơn Tây</b>                                 | <b>+7.831,8</b>                   | <b>67.283,3</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | +151,1                            | 3.745,1                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +1.142,0                          | 7.091,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -2.219,8                          | 12.250,4                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +8.182,5                          | 30.375,8                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +491,4                            | 13.316,4                      |
|          | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | +84,6                             | 504,6                         |
| <b>5</b> | <b>Phường An Nhơn Đông</b>                            | <b>-93,5</b>                      | <b>53.666,2</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -543,0                            | 2.929,5                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +898,8                            | 6.254,3                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -1.346,5                          | 4.656,2                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -1.276,9                          | 12.483,1                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +2.174,1                          | 27.343,1                      |
| <b>6</b> | <b>Phường Bình Định</b>                               | <b>+2.037,5</b>                   | <b>75.453,3</b>               |

| STT       | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | +1.357,6                          | 3.536,6                       |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +684,1                            | 6.874,1                       |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +2.811,0                          | 5.495,5                       |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -2.718,4                          | 19.563,9                      |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -48,5                             | 1.115,5                       |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -48,3                             | 38.867,7                      |
| <b>IV</b> | <b>Phòng giao dịch Tây Sơn</b>                        | <b>-105,5</b>                     | <b>431.745,4</b>              |
| <b>1</b>  | <b>Xã Bình An</b>                                     | <b>-1.056,0</b>                   | <b>87.208,8</b>               |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | +38,0                             | 6.736,0                       |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -696,0                            | 14.542,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -262,0                            | 8.331,0                       |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +152,0                            | 39.647,8                      |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | +274,0                            | 1.022,0                       |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -562,0                            | 16.930,0                      |
| <b>2</b>  | <b>Xã Tây Sơn</b>                                     | <b>-154,3</b>                     | <b>119.641,0</b>              |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | -258,0                            | 9.328,0                       |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -1.027,3                          | 18.443,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +56,0                             | 8.985,0                       |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +1.050,0                          | 34.672,0                      |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | +163,0                            | 9.994,0                       |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -111,0                            | 38.169,0                      |
|           | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | -27,0                             | 50,0                          |
| <b>3</b>  | <b>Xã Bình Hiệp</b>                                   | <b>-314,5</b>                     | <b>97.676,8</b>               |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | -196,2                            | 6.408,0                       |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -180,0                            | 15.832,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -112,0                            | 19.167,0                      |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +478,0                            | 35.111,0                      |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +0,7                              | 59,8                          |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -476,0                            | 0,0                           |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +168,0                            | 19.268,0                      |
|           | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | +3,0                              | 1.831,0                       |
| <b>4</b>  | <b>Xã Bình Khê</b>                                    | <b>+903,8</b>                     | <b>71.643,3</b>               |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | +183,0                            | 7.179,0                       |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -50,0                             | 11.906,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -182,0                            | 7.837,5                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +793,0                            | 28.292,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -10,2                             | 11,8                          |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -186,0                            | 570,0                         |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +332,0                            | 14.054,0                      |
|          | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp                                | +24,0                             | 1.793,0                       |
| <b>5</b> | <b>Xã Bình Phú</b>                                                       | <b>+515,5</b>                     | <b>55.575,5</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -160,0                            | 2.477,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -92,0                             | 9.067,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -3,0                              | 11.521,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +468,0                            | 24.383,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +9,5                              | 79,5                          |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +120,0                            | 464,0                         |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +173,0                            | 7.584,0                       |
| <b>V</b> | <b>Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh</b>                                        | <b>0,0</b>                        | <b>405.624,0</b>              |
| <b>1</b> | <b>Xã Vĩnh Quang</b>                                                     | <b>-2.568,0</b>                   | <b>94.667,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | +88,0                             | 27.681,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +515,0                            | 11.462,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +267,0                            | 11.956,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -485,0                            | 9.578,0                       |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -27,0                             | 7.469,0                       |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -2.724,0                          | 20.225,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -211,0                            | 3.459,0                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +9,0                              | 2.837,0                       |
| <b>2</b> | <b>Xã Vĩnh Sơn</b>                                                       | <b>-53,0</b>                      | <b>63.051,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -229,0                            | 40.775,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +130,0                            | 6.186,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +139,0                            | 5.854,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +45,0                             | 633,0                         |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -352,0                            | 6.188,0                       |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +214,0                            | 3.415,0                       |

| STT       | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-) | Kế hoạch dư nợ năm 2025 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| <b>3</b>  | <b>Xã Vĩnh Thạnh</b>                                                     | <b>+983,0</b>               | <b>100.349,0</b>        |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -45,0                       | 24.720,0                |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +272,0                      | 9.649,0                 |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -531,0                      | 12.283,0                |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -303,0                      | 13.405,0                |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -27,0                       | 3.203,0                 |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.388,0                    | 26.794,0                |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +241,0                      | 6.912,0                 |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -12,0                       | 3.383,0                 |
| <b>4</b>  | <b>Xã Vĩnh Thịnh</b>                                                     | <b>+1.638,0</b>             | <b>147.557,0</b>        |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -1.035,0                    | 38.806,0                |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -562,0                      | 28.341,0                |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +1.639,0                    | 28.781,0                |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +161,0                      | 13.527,0                |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +340,0                      | 5.879,0                 |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.122,0                    | 22.758,0                |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -30,0                       | 4.583,0                 |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +3,0                        | 4.882,0                 |
| <b>VI</b> | <b>Phòng giao dịch Phù Cát</b>                                           | <b>+149,7</b>               | <b>581.565,7</b>        |
| <b>1</b>  | <b>Xã Xuân An</b>                                                        | <b>-290,0</b>               | <b>74.130,0</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -105,0                      | 6.017,0                 |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -404,0                      | 20.588,0                |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +125,0                      | 5.080,0                 |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +177,0                      | 24.862,0                |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -123,0                      | 16.521,0                |
|           | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp                                | +40,0                       | 1.062,0                 |
| <b>2</b>  | <b>Xã Đê Gi</b>                                                          | <b>-178,3</b>               | <b>117.643,7</b>        |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -45,0                       | 3.929,0                 |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +22,0                       | 13.708,0                |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -7,0                        | 4.896,0                 |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +35,0                       | 51.046,0                |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -24,0                       | 0,0                     |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-) | Kế hoạch dư nợ năm 2025 |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -23,3                       | 2.058,7                 |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -82,0                       | 40.927,0                |
|          | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | -54,0                       | 1.079,0                 |
| <b>3</b> | <b>Xã Cát Tiến</b>                                    | <b>+132,5</b>               | <b>69.397,5</b>         |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -66,0                       | 5.208,0                 |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -180,0                      | 14.319,0                |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +177,0                      | 13.674,0                |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +146,0                      | 31.644,0                |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +62,0                       | 1.826,0                 |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -7,5                        | 1.475,5                 |
|          | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | 1,0                         | 1.251,0                 |
| <b>4</b> | <b>Xã Hòa Hội</b>                                     | <b>-544,0</b>               | <b>65.178,0</b>         |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -26,0                       | 3.210,0                 |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -353,0                      | 8.092,0                 |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -88,0                       | 4.286,0                 |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +302,0                      | 28.368,0                |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -440,0                      | 0,0                     |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +61,0                       | 21.222,0                |
| <b>5</b> | <b>Xã Hội Sơn</b>                                     | <b>-178,0</b>               | <b>62.972,0</b>         |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -69,0                       | 5.428,0                 |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -232,0                      | 15.268,0                |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +300,0                      | 4.491,0                 |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -153,0                      | 21.612,0                |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -41,0                       | 107,0                   |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +3,0                        | 14.046,0                |
|          | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | +14,0                       | 2.020,0                 |
| <b>6</b> | <b>Xã Ngô Mây</b>                                     | <b>-72,0</b>                | <b>84.430,0</b>         |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -5,0                        | 4.204,0                 |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -263,0                      | 31.923,0                |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +132,0                      | 9.954,0                 |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +155,0                      | 23.246,0                |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +3,0                        | 70,0                    |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -15,0                       | 864,0                   |

| STT        | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -78,0                             | 13.991,0                      |
|            | Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp             | -1,0                              | 178,0                         |
| <b>7</b>   | <b>Xã Phù Cát</b>                                     | <b>+1.279,5</b>                   | <b>107.814,5</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -41,0                             | 5.560,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +164,0                            | 8.946,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +122,0                            | 8.237,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +328,5                            | 33.978,5                      |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | +480,0                            | 7.010,0                       |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +226,0                            | 44.083,0                      |
| <b>VII</b> | <b>Phòng giao dịch Phù Mỹ</b>                         | <b>+156,6</b>                     | <b>388.145,6</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Xã An Lương</b>                                    | <b>+376,0</b>                     | <b>61.540,0</b>               |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +10,0                             | 4.348,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -148,0                            | 8.338,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +477,0                            | 34.616,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +90,0                             | 1.149,0                       |
|            | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù               | +20,0                             | 520,0                         |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -73,0                             | 12.569,0                      |
| <b>2</b>   | <b>Xã Bình Dương</b>                                  | <b>-59,4</b>                      | <b>60.079,6</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -90,0                             | 6.126,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -213,4                            | 5.673,6                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -310,0                            | 16.760,0                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +675,0                            | 17.974,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -2,0                              | 228,0                         |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -119,0                            | 13.318,0                      |
| <b>3</b>   | <b>Xã Phù Mỹ</b>                                      | <b>+538,0</b>                     | <b>49.303,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -10,0                             | 2.205,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | 15,0                              | 3.515,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -4,0                              | 7.807,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +339,0                            | 13.219,0                      |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | +153,0                            | 7.282,0                       |
|            | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù               | +70,0                             | 490,0                         |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -25,0                             | 14.785,0                      |
| <b>4</b>   | <b>Xã Phù Mỹ Bắc</b>                                  | <b>+588,0</b>                     | <b>74.316,0</b>               |

| STT         | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -185,0                            | 4.138,0                       |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +148,0                            | 7.328,0                       |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -104,0                            | 20.896,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +510,0                            | 28.618,0                      |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +219,0                            | 13.336,0                      |
| <b>5</b>    | <b>Xã Phù Mỹ Nam</b>                                                     | <b>-1.309,0</b>                   | <b>42.016,0</b>               |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -9,0                              | 3.467,0                       |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -185,0                            | 3.741,0                       |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -36,0                             | 4.959,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -1.194,0                          | 15.493,0                      |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +115,0                            | 14.356,0                      |
| <b>6</b>    | <b>Xã Phù Mỹ Tây</b>                                                     | <b>-701,0</b>                     | <b>18.070,0</b>               |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -5,0                              | 3.117,0                       |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -100,0                            | 451,0                         |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +181,0                            | 8.100,0                       |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -777,0                            | 6.402,0                       |
| <b>7</b>    | <b>Xã Phù Mỹ Đông</b>                                                    | <b>+724,0</b>                     | <b>82.821,0</b>               |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -71,0                             | 7.956,0                       |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -57,0                             | 9.379,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +370,0                            | 49.318,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -88,0                             | 404,0                         |
|             | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | -90,0                             | 70,0                          |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +660,0                            | 15.694,0                      |
| <b>VIII</b> | <b>Phòng giao dịch Hoài Ân</b>                                           | <b>0,0</b>                        | <b>680.517,0</b>              |
| <b>1</b>    | <b>Xã Vạn Đức</b>                                                        | <b>+35,4</b>                      | <b>119.173,4</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -7,0                              | 13.812,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +66,0                             | 11.623,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +56,0                             | 27.704,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -174,0                            | 26.362,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -7,0                              | 2.325,0                       |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +16,0                             | 18.955,0                      |
|             | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +49,4                             | 1.752,4                       |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +36,0                             | 16.640,0                      |
| <b>2</b> | <b>Xã Ân Hảo</b>                                                         | <b>+133,2</b>                     | <b>134.446,2</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -225,0                            | 16.674,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -203,0                            | 16.139,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +761,0                            | 38.649,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +119,0                            | 26.792,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -49,0                             | 171,0                         |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -323,0                            | 23.384,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -0,8                              | 202,2                         |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +54,0                             | 12.435,0                      |
| <b>3</b> | <b>Xã Ân Tường</b>                                                       | <b>+129,6</b>                     | <b>130.884,6</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -334,0                            | 17.703,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -152,0                            | 10.785,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +644,0                            | 38.442,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -63,0                             | 24.915,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +8,0                              | 2.283,0                       |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +78,0                             | 21.977,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -30,4                             | 2.303,6                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -21,0                             | 12.476,0                      |
| <b>4</b> | <b>Xã Hoài Ân</b>                                                        | <b>-116,3</b>                     | <b>172.062,7</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | +30,0                             | 12.784,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -229,0                            | 10.766,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -50,0                             | 32.487,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -67,0                             | 36.439,0                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +289,0                            | 37.693,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -20,3                             | 11.329,7                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -69,0                             | 30.564,0                      |
| <b>5</b> | <b>Xã Kim Sơn</b>                                                        | <b>-181,9</b>                     | <b>123.950,1</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | +83,0                             | 20.094,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +10,0                             | 15.299,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -450,0                            | 47.068,0                      |

| STT       | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-) | Kế hoạch dư nợ năm 2025 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +185,0                      | 21.710,0                |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +48,0                       | 7.470,0                 |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -60,0                       | 11.779,0                |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +2,1                        | 530,1                   |
| <b>IX</b> | <b>Phòng giao dịch Hoài Nhơn</b>                                         | <b>-59,4</b>                | <b>625.419,2</b>        |
| <b>1</b>  | <b>Phường Tam Quan</b>                                                   | <b>-468,2</b>               | <b>53.992,7</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | +42,0                       | 1.285,0                 |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -298,0                      | 4.499,8                 |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +26,4                       | 3.444,5                 |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -3,5                        | 11.611,5                |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -201,1                      | 17.914,9                |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -69,8                       | 2.861,2                 |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +35,8                       | 12.375,8                |
| <b>2</b>  | <b>Phường Bồng Sơn</b>                                                   | <b>+1.220,0</b>             | <b>76.032,9</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | +46,5                       | 2.579,5                 |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +236,8                      | 6.169,1                 |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +480,0                      | 7.702,6                 |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +31,3                       | 149,3                   |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +193,7                      | 21.152,7                |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +386,8                      | 3.405,8                 |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -155,1                      | 34.873,9                |
| <b>3</b>  | <b>Phường Hoài Nhơn</b>                                                  | <b>+1.803,5</b>             | <b>111.765,5</b>        |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | +20,0                       | 4.180,0                 |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -677,0                      | 17.195,2                |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +745,2                      | 13.814,0                |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.620,8                    | 39.282,8                |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +171,9                      | 6.761,9                 |
|           | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | -5,0                        | 295,0                   |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -72,4                       | 30.236,6                |
| <b>4</b>  | <b>Phường Hoài Nhơn Bắc</b>                                              | <b>+20,8</b>                | <b>94.977,3</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -47,6                       | 3.404,4                 |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -202,9                            | 12.876,1                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -153,0                            | 5.630,5                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -52,9                             | 21.356,1                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +651,0                            | 28.135,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -224,0                            | 4.044,0                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +50,2                             | 19.531,2                      |
| <b>5</b> | <b>Phường Hoài Nhơn Nam</b>                                              | <b>-836,6</b>                     | <b>68.137,9</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -57,2                             | 2.768,8                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | 53,0                              | 8.890,5                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -683,5                            | 9.914,5                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +32,3                             | 385,3                         |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -109,8                            | 21.495,2                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -231,2                            | 2.058,8                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +159,8                            | 22.624,8                      |
| <b>6</b> | <b>Phường Hoài Nhơn Tây</b>                                              | <b>-2.137,3</b>                   | <b>58.616,6</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -88,0                             | 2.779,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -119,5                            | 4.503,4                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +275,0                            | 2.667,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -22,8                             | 14.172,2                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -2.031,6                          | 17.945,4                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -40,5                             | 3.633,5                       |
|          | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | +1,0                              | 339,0                         |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -110,9                            | 12.577,1                      |
| <b>7</b> | <b>Phường Hoài Nhơn Đông</b>                                             | <b>+338,4</b>                     | <b>161.896,3</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -95,6                             | 5.935,4                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -505,0                            | 20.140,9                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +949,4                            | 15.918,4                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +15,6                             | 42.987,6                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -123,0                            | 33.255,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +0,4                              | 2.206,4                       |
|          | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | +4,0                              | 846,0                         |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +92,6                             | 40.606,6                      |
| <b>X</b> | <b><i>Phòng giao dịch An Lão</i></b>                                     | <b>-55,0</b>                      | <b>373.466,0</b>              |
| <b>1</b> | <b>Xã An Hòa</b>                                                         | <b>+2.119,8</b>                   | <b>151.576,8</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | +302,4                            | 22.875,4                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +556,0                            | 35.525,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -133,6                            | 27.706,4                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +572,1                            | 26.500,1                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -40,6                             | 4.936,4                       |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +963,0                            | 29.308,0                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -99,5                             | 4.725,5                       |
| <b>2</b> | <b>Xã An Lão</b>                                                         | <b>-2.234,4</b>                   | <b>139.405,6</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -312,1                            | 36.562,9                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +11,5                             | 16.667,5                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -36,4                             | 34.423,6                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -335,0                            | 14.124,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +31,1                             | 8.885,1                       |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -1.644,0                          | 21.576,0                      |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -10,0                             | 5.421,0                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +60,5                             | 1.745,5                       |
| <b>3</b> | <b>Xã An Toàn</b>                                                        | <b>-3.013,0</b>                   | <b>18.898,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -172,0                            | 14.213,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -118,0                            | 2.415,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -350,0                            | 890,0                         |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -2.373,0                          | 1.380,0                       |
| <b>4</b> | <b>Xã An Vinh</b>                                                        | <b>+3.072,6</b>                   | <b>63.585,6</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | +464,7                            | 30.287,7                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -30,5                             | 4.663,5                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +150,0                            | 10.917,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -569,1                            | 1.343,9                       |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -35,5                             | 3.678,5                       |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +3.054,0                          | 12.435,0                      |

| STT       | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-) | Kế hoạch dư nợ năm 2025 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +39,0                       | 260,0                   |
| <b>XI</b> | <b>Hội sở tỉnh Gia Lai</b>                                               | <b>-76,3</b>                | <b>348.295,7</b>        |
| <b>1</b>  | <b>Phường Quy Nhơn</b>                                                   | <b>+3.114,0</b>             | <b>62.418,0</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | +20,0                       | 90,0                    |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -39,0                       | 306,0                   |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -18,0                       | 147,0                   |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.800,0                    | 25.161,0                |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +1.351,0                    | 36.714,0                |
| <b>2</b>  | <b>Phường Quy Nhơn Nam</b>                                               | <b>+140,0</b>               | <b>17.076,0</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | +57,0                       | 89,0                    |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -47,0                       | 167,0                   |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -42,0                       | 63,0                    |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +172,0                      | 16.757,0                |
| <b>3</b>  | <b>Phường Quy Nhơn Bắc</b>                                               | <b>-797,0</b>               | <b>24.672,0</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -3,0                        | 4,0                     |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -19,0                       | 131,0                   |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -775,0                      | 24.537,0                |
| <b>4</b>  | <b>Phường Quy Nhơn Tây</b>                                               | <b>-2.386,0</b>             | <b>33.461,0</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -9,0                        | 341,0                   |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +63,0                       | 893,0                   |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +21,0                       | 566,0                   |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -207,0                      | 12.923,0                |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -1.792,0                    | 12.608,0                |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -462,0                      | 6.130,0                 |
| <b>5</b>  | <b>Phường Quy Nhơn Đông</b>                                              | <b>-164,0</b>               | <b>30.784,0</b>         |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -6,0                        | 244,0                   |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +210,0                      | 425,0                   |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -188,0                      | 132,0                   |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -98,0                       | 22.198,0                |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -82,0                       | 7.785,0                 |
| <b>6</b>  | <b>Xã Nhơn Châu</b>                                                      | <b>-107,0</b>               | <b>4.372,0</b>          |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +33,0                       | 3.714,0                 |

| STT | Đơn vị, địa phương                                                  | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|     | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                    | -198,0                            | 502,0                         |
| 7   | <b>Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (trực tiếp)</b> | +58,0                             | 156,0                         |
| 8   | <b>Cho vay NOXH (trực tiếp)</b>                                     | +123,7                            | 175.512,7                     |
| XII | <b>Phòng giao dịch Pleiku</b>                                       | +68,0                             | 328.602,0                     |
| 1   | <b>Phường An Phú</b>                                                | -873,0                            | 48.688,0                      |
|     | Cho vay hộ nghèo                                                    | +1,0                              | 769,0                         |
|     | Cho vay hộ cận nghèo                                                | -77,0                             | 1.023,0                       |
|     | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                          | -10,0                             | 2.083,0                       |
|     | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn               | -942,0                            | 30.268,0                      |
|     | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                    | +155,0                            | 14.545,0                      |
| 2   | <b>Xã Biển Hồ</b>                                                   | +1.152,0                          | 114.852,0                     |
|     | Cho vay hộ nghèo                                                    | -140,0                            | 9.441,0                       |
|     | Cho vay hộ cận nghèo                                                | +120,0                            | 27.123,0                      |
|     | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                          | +1,0                              | 2.709,0                       |
|     | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn               | +1.164,0                          | 60.462,0                      |
|     | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn               | +88,0                             | 9.992,0                       |
|     | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                    | -81,0                             | 5.125,0                       |
| 3   | <b>Phường Pleiku</b>                                                | -187,0                            | 29.569,0                      |
|     | Cho vay hộ cận nghèo                                                | +5,0                              | 213,0                         |
|     | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn               | -108,0                            | 7.669,0                       |
|     | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                    | -84,0                             | 21.687,0                      |
| 4   | <b>Phường Thống Nhất</b>                                            | +214,0                            | 22.757,0                      |
|     | Cho vay hộ nghèo                                                    | -11,0                             | 119,0                         |
|     | Cho vay hộ cận nghèo                                                | -8,0                              | 438,0                         |
|     | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                          | +15,0                             | 130,0                         |
|     | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                    | +218,0                            | 22.070,0                      |
| 5   | <b>Phường Diên Hồng</b>                                             | -1.218,0                          | 41.725,0                      |
|     | Cho vay hộ nghèo                                                    | -13,0                             | 59,0                          |
|     | Cho vay hộ cận nghèo                                                | -16,0                             | 718,0                         |
|     | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                          | -1,0                              | 321,0                         |
|     | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn               | -20,0                             | 9.880,0                       |
|     | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                  | +78,0                             | 9.879,0                       |

| STT         | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -1.246,0                          | 20.868,0                      |
| <b>6</b>    | <b>Xã Gào</b>                                                            | <b>-427,0</b>                     | <b>40.212,0</b>               |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | +108,0                            | 4.598,0                       |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +53,0                             | 3.909,0                       |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -2,0                              | 4.366,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -93,0                             | 24.480,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -88,0                             | 1.206,0                       |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -405,0                            | 1.653,0                       |
| <b>7</b>    | <b>Phường Hội Phú</b>                                                    | <b>+1.407,0</b>                   | <b>30.799,0</b>               |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | +1,0                              | 276,0                         |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -22,0                             | 199,0                         |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -3,0                              | 696,0                         |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -2,0                              | 63,0                          |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -10,0                             | 10.978,0                      |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +1.443,0                          | 18.587,0                      |
| <b>XIII</b> | <b>Phòng giao dịch An Khê</b>                                            | <b>-35,0</b>                      | <b>304.765,0</b>              |
| <b>1</b>    | <b>Phường An Bình</b>                                                    | <b>+2.339,0</b>                   | <b>118.387,0</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -29,0                             | 7.088,0                       |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -86,0                             | 9.923,0                       |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -50,0                             | 13.037,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -123,0                            | 37.304,0                      |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +2.842,0                          | 37.743,0                      |
|             | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -227,0                            | 5.721,0                       |
|             | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | -100,0                            | 1.210,0                       |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +112,0                            | 6.361,0                       |
| <b>2</b>    | <b>Phường An Khê</b>                                                     | <b>+1.125,3</b>                   | <b>110.931,3</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -4,7                              | 2.138,3                       |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +111,0                            | 6.118,0                       |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -162,0                            | 17.821,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +14,0                             | 11.489,0                      |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +467,0                            | 41.302,0                      |

| STT        | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +620,0                            | 8.457,0                       |
|            | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | +150,0                            | 295,0                         |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -70,0                             | 23.311,0                      |
| <b>3</b>   | <b>Xã Cửu An</b>                                                         | <b>-3.499,3</b>                   | <b>75.446,7</b>               |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -39,0                             | 5.756,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +9,7                              | 8.934,7                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +268,0                            | 32.540,0                      |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -3.309,0                          | 21.788,0                      |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -337,0                            | 400,0                         |
|            | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | -50,0                             | 100,0                         |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -42,0                             | 5.928,0                       |
| <b>XIV</b> | <b>Phòng giao dịch Kbang</b>                                             | <b>-71,6</b>                      | <b>370.265,4</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Xã Sơn Lang</b>                                                       | <b>-775,0</b>                     | <b>72.637,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | +70,0                             | 5.386,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +20,0                             | 14.583,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -236,0                            | 18.897,0                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -277,0                            | 17.748,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -12,0                             | 13.975,0                      |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -340,0                            | 2.048,0                       |
| <b>2</b>   | <b>Xã Tư Tung</b>                                                        | <b>+1.193,0</b>                   | <b>51.712,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | -19,0                             | 9.436,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +250,0                            | 8.218,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +723,0                            | 15.924,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +97,0                             | 16.469,0                      |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +142,0                            | 1.665,0                       |
| <b>3</b>   | <b>Xã Đăk Rong</b>                                                       | <b>+78,0</b>                      | <b>20.749,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | +75,0                             | 4.079,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -15,0                             | 5.794,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -20,0                             | 2.525,0                       |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +78,0                             | 8.311,0                       |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -40,0                             | 40,0                          |
| <b>4</b>   | <b>Xã Kbang</b>                                                          | <b>-780,6</b>                     | <b>106.952,4</b>              |

| STT       | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | -62,0                             | 8.592,0                       |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +15,0                             | 21.145,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -326,0                            | 25.799,0                      |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -237,0                            | 25.328,0                      |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -208,0                            | 16.321,0                      |
|           | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -27,6                             | 1.438,4                       |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +65,0                             | 8.329,0                       |
| <b>5</b>  | <b>Xã Krong</b>                                       | <b>+58,0</b>                      | <b>13.609,0</b>               |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | +60,0                             | 2.696,0                       |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -20,0                             | 481,0                         |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -27,0                             | 1.697,0                       |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +45,0                             | 8.735,0                       |
| <b>6</b>  | <b>Xã Kông Bơ La</b>                                  | <b>+155,0</b>                     | <b>104.606,0</b>              |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | -2,0                              | 8.126,0                       |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +250,0                            | 27.762,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -60,0                             | 43.098,0                      |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -162,0                            | 22.938,0                      |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +129,0                            | 2.682,0                       |
| <b>XV</b> | <b>Phòng giao dịch Đắk Đoa</b>                        | <b>-31,4</b>                      | <b>415.250,2</b>              |
| <b>1</b>  | <b>Xã Đak Somei</b>                                   | <b>+17,9</b>                      | <b>50.641,0</b>               |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | +16,3                             | 14.279,3                      |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -117,0                            | 8.307,1                       |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +52,0                             | 2.454,0                       |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -48,4                             | 3.680,6                       |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +127,0                            | 21.849,0                      |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -12,0                             | 71,0                          |
| <b>2</b>  | <b>Xã Đak Đoa</b>                                     | <b>-287,8</b>                     | <b>61.272,0</b>               |
|           | Cho vay hộ nghèo                                      | -94,4                             | 6.681,6                       |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -26,6                             | 13.596,2                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -7,0                              | 5.317,1                       |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +86,2                             | 30.172,2                      |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -206,0                            | 2.958,9                       |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -40,0                             | 2.546,0                       |

| STT        | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>3</b>   | <b>Xã Ia Băng</b>                                     | <b>+589,8</b>                     | <b>159.869,9</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -289,8                            | 33.100,5                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +36,6                             | 30.227,9                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -40,0                             | 11.491,8                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +614,0                            | 19.522,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +269,0                            | 65.527,7                      |
| <b>4</b>   | <b>Xã KDang</b>                                       | <b>-244,0</b>                     | <b>88.033,6</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | +5,2                              | 17.321,2                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -30,0                             | 20.813,1                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -244,2                            | 18.603,8                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +5,0                              | 28.889,5                      |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +20,0                             | 2.406,0                       |
| <b>5</b>   | <b>Xã Kon Gang</b>                                    | <b>-107,3</b>                     | <b>55.433,7</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | +29,9                             | 19.376,9                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +57,8                             | 23.305,8                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -195,0                            | 12.751,0                      |
| <b>XVI</b> | <b><i>Phòng giao dịch Chư Prông</i></b>               | <b>-26,0</b>                      | <b>589.619,5</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Xã Bàu cạm</b>                                     | <b>-923,0</b>                     | <b>67.531,5</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -203,0                            | 12.909,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -470,0                            | 15.644,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -248,0                            | 7.774,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +199,0                            | 22.652,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -88,0                             | 7.268,0                       |
|            | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù               | -150,0                            | 0,0                           |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | +37,0                             | 1.284,5                       |
| <b>2</b>   | <b>Xã Chư Prông</b>                                   | <b>+813,0</b>                     | <b>114.045,0</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | +185,0                            | 26.213,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -57,0                             | 33.606,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +172,0                            | 14.562,0                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +337,0                            | 24.322,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +119,0                            | 5.209,0                       |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | -26,0                             | 2.814,0                       |
|            | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù               | +100,0                            | 280,0                         |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -17,0                             | 7.039,0                       |
| <b>3</b> | <b>Xã Ia Bông</b>                                     | <b>-997,0</b>                     | <b>87.063,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -149,0                            | 29.574,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -269,0                            | 28.101,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -210,0                            | 10.202,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -235,0                            | 13.805,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -134,0                            | 5.381,0                       |
| <b>4</b> | <b>Xã Ia Lâu</b>                                      | <b>+108,0</b>                     | <b>96.789,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | +172,0                            | 18.029,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -393,0                            | 18.330,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -174,0                            | 21.545,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +326,0                            | 26.830,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +177,0                            | 12.055,0                      |
| <b>5</b> | <b>Xã Ia Mơ</b>                                       | <b>+643,0</b>                     | <b>16.229,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | -20,0                             | 3.268,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +45,0                             | 3.485,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -15,0                             | 1.120,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +469,0                            | 4.192,0                       |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +164,0                            | 4.164,0                       |
| <b>6</b> | <b>Xã Ia Pia</b>                                      | <b>-67,0</b>                      | <b>115.803,0</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | +18,0                             | 37.642,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -235,0                            | 31.608,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -44,0                             | 11.688,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +98,0                             | 15.007,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +96,0                             | 19.858,0                      |
| <b>7</b> | <b>Xã Ia Púch</b>                                     | <b>+34,0</b>                      | <b>20.351,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | +30,0                             | 2.149,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +152,0                            | 2.374,0                       |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -89,0                             | 1.757,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +182,0                            | 2.568,0                       |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -241,0                            | 11.503,0                      |
| <b>8</b> | <b>Xã Ia Tôr</b>                                      | <b>+363,0</b>                     | <b>71.808,0</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                      | +254,0                            | 25.039,0                      |

| STT         | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +50,0                             | 15.594,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -36,0                             | 10.772,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +158,0                            | 13.188,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -93,0                             | 5.512,0                       |
|             | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | +50,0                             | 50,0                          |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -20,0                             | 1.653,0                       |
| <b>XVII</b> | <b>Phòng giao dịch Ia Grai</b>                                           | <b>-55,0</b>                      | <b>467.978,0</b>              |
| <b>1</b>    | <b>Xã Ia Chia</b>                                                        | <b>-3.385,0</b>                   | <b>34.606,0</b>               |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -215,0                            | 10.278,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -517,0                            | 10.062,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -311,0                            | 3.979,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -460,0                            | 6.459,0                       |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -83,0                             | 1.980,0                       |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -1.797,0                          | 1.817,0                       |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -2,0                              | 31,0                          |
| <b>2</b>    | <b>Xã Ia Grai</b>                                                        | <b>+1.256,0</b>                   | <b>101.865,0</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | +246,0                            | 15.333,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +511,0                            | 16.692,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -73,0                             | 6.089,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +1.369,0                          | 24.673,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +103,0                            | 8.410,0                       |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -419,0                            | 14.749,0                      |
|             | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -462,0                            | 2.938,0                       |
|             | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | -5,0                              | 425,0                         |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -14,0                             | 12.556,0                      |
| <b>3</b>    | <b>Xã Ia Hrug</b>                                                        | <b>+2.237,0</b>                   | <b>138.005,0</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | +211,0                            | 20.811,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -553,0                            | 31.224,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -45,0                             | 14.084,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +1.342,0                          | 40.407,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -9,0                              | 3.031,0                       |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc                     | +958,0                            | 12.159,0                      |

| STT          | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|              | làm NHCSXH huy động                                                      |                                   |                               |
|              | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +408,0                            | 1.807,0                       |
|              | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | +60,0                             | 1.075,0                       |
|              | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -135,0                            | 13.407,0                      |
| <b>4</b>     | <b>Xã Ia Krái</b>                                                        | <b>+385,0</b>                     | <b>139.048,0</b>              |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | +73,0                             | 15.187,0                      |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -796,0                            | 23.355,0                      |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -125,0                            | 18.192,0                      |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +341,0                            | 43.690,0                      |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -328,0                            | 19.093,0                      |
|              | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.300,0                          | 10.224,0                      |
|              | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | -50,0                             | 600,0                         |
|              | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -30,0                             | 8.707,0                       |
| <b>5</b>     | <b>Xã Ia O</b>                                                           | <b>-548,0</b>                     | <b>54.454,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -236,0                            | 9.687,0                       |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +34,0                             | 17.226,0                      |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +343,0                            | 6.958,0                       |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -823,0                            | 16.375,0                      |
|              | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -42,0                             | 2.738,0                       |
|              | Cho vay người chấp hành xong án phạt tù                                  | -5,0                              | 295,0                         |
|              | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +181,0                            | 1.175,0                       |
| <b>XVIII</b> | <b>Phòng giao dịch Krông Pa</b>                                          | <b>-212,0</b>                     | <b>530.716,0</b>              |
| <b>1</b>     | <b>Xã Uar</b>                                                            | <b>-731,0</b>                     | <b>121.250,0</b>              |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | +14,0                             | 22.773,0                      |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -7,0                              | 19.028,0                      |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +18,0                             | 10.491,0                      |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +15,0                             | 19.298,0                      |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +79,0                             | 48.240,0                      |
|              | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -850,0                            | 1.420,0                       |
| <b>2</b>     | <b>Xã Ia Dreh</b>                                                        | <b>+207,0</b>                     | <b>114.788,0</b>              |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -135,0                            | 23.946,0                      |

| STT        | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -11,0                             | 25.396,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +62,0                             | 9.725,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +122,0                            | 9.681,0                       |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +169,0                            | 46.040,0                      |
| <b>3</b>   | <b>Xã Ia Rsai</b>                                                        | <b>-320,0</b>                     | <b>128.971,0</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | -157,0                            | 18.652,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +12,0                             | 23.250,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -25,0                             | 14.485,0                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +266,0                            | 19.714,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -448,0                            | 50.572,0                      |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +32,0                             | 2.298,0                       |
| <b>4</b>   | <b>Xã Phú Túc</b>                                                        | <b>+632,0</b>                     | <b>165.707,0</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | -62,0                             | 25.718,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +128,0                            | 31.866,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -170,0                            | 19.656,0                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +76,0                             | 33.824,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +53,0                             | 32.152,0                      |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +818,0                            | 22.278,0                      |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -211,0                            | 213,0                         |
| <b>XIX</b> | <b>Phòng giao dịch Ayun Pa</b>                                           | <b>-8,0</b>                       | <b>152.218,0</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Phường Ayun Pa</b>                                                    | <b>-42,0</b>                      | <b>94.138,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                                         | +10,0                             | 1.417,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -55,0                             | 6.491,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +77,0                             | 9.329,0                       |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +2,0                              | 63.416,0                      |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -74,0                             | 8.650,0                       |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -2,0                              | 4.835,0                       |
| <b>2</b>   | <b>Xã Ia Rbol</b>                                                        | <b>+49,0</b>                      | <b>26.320,0</b>               |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +25,0                             | 22.310,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +24,0                             | 4.010,0                       |
| <b>3</b>   | <b>Xã Ia Sao</b>                                                         | <b>-15,0</b>                      | <b>31.760,0</b>               |

| STT       | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -10,0                             | 1.969,0                       |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +19,0                             | 3.778,0                       |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -24,0                             | 26.013,0                      |
| <b>XX</b> | <b>Phòng giao dịch Chư sê</b>                                            | <b>0,0</b>                        | <b>450.324,0</b>              |
| <b>1</b>  | <b>Xã Al Bá</b>                                                          | <b>+128,4</b>                     | <b>51.869,4</b>               |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -236,0                            | 12.386,0                      |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +12,0                             | 10.743,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -73,0                             | 8.286,0                       |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +25,0                             | 8.245,0                       |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +4,5                              | 5.954,5                       |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +395,0                            | 5.615,0                       |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +0,9                              | 639,9                         |
| <b>2</b>  | <b>Xã Bờ Ngoong</b>                                                      | <b>-160,4</b>                     | <b>108.146,6</b>              |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | -126,5                            | 15.376,5                      |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -119,0                            | 14.968,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -113,0                            | 19.930,0                      |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +144,0                            | 37.188,0                      |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +44,0                             | 6.346,0                       |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -90,0                             | 13.604,0                      |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +100,1                            | 734,1                         |
| <b>3</b>  | <b>Xã Chư Sê</b>                                                         | <b>+122,6</b>                     | <b>165.232,6</b>              |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | +430,6                            | 17.430,6                      |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -139,0                            | 22.807,0                      |
|           | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -323,0                            | 21.345,0                      |
|           | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +421,4                            | 60.345,4                      |
|           | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +141,0                            | 2.561,0                       |
|           | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -372,4                            | 18.933,6                      |
|           | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -36,0                             | 21.810,0                      |
| <b>4</b>  | <b>Xã Ia Ko</b>                                                          | <b>-90,6</b>                      | <b>125.075,4</b>              |
|           | Cho vay hộ nghèo                                                         | +3,4                              | 13.782,4                      |
|           | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -9,0                              | 11.074,0                      |

| STT         | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +27,0                             | 14.079,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +66,0                             | 29.321,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -180,4                            | 46.220,6                      |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +67,4                             | 4.462,4                       |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -65,0                             | 6.136,0                       |
| <b>XXI</b>  | <b>Phòng giao dịch Ia Pa</b>                                             | <b>-2,6</b>                       | <b>399.202,9</b>              |
| <b>1</b>    | <b>Xã Pờ Tó</b>                                                          | <b>-1.203,0</b>                   | <b>89.274,0</b>               |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | +125,0                            | 19.233,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +27,0                             | 4.490,0                       |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -172,0                            | 6.653,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -23,0                             | 15.539,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +170,0                            | 39.935,0                      |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -1.330,0                          | 3.424,0                       |
| <b>2</b>    | <b>Xã Ia Pa</b>                                                          | <b>-1.366,6</b>                   | <b>169.068,9</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | +42,0                             | 17.932,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -431,0                            | 27.477,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +178,0                            | 23.582,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -389,0                            | 35.493,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -758,0                            | 43.841,0                      |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +15,0                             | 19.791,0                      |
|             | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +20,4                             | 389,4                         |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -44,0                             | 563,5                         |
| <b>3</b>    | <b>Xã Ia Tul</b>                                                         | <b>+2.567,0</b>                   | <b>140.860,0</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                         | -167,0                            | 32.078,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +324,0                            | 21.073,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +74,0                             | 12.921,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +412,0                            | 26.733,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +588,0                            | 41.769,0                      |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.315,0                          | 6.235,0                       |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +21,0                             | 51,0                          |
| <b>XXII</b> | <b>Phòng giao dịch Đak Pơ</b>                                            | <b>+20,0</b>                      | <b>169.537,0</b>              |

| STT          | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>1</b>     | <b>Xã Ya Hội</b>                                                         | <b>-4.628,0</b>                   | <b>52.938,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | +149,0                            | 6.357,0                       |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +16,0                             | 6.208,0                       |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -325,0                            | 3.041,0                       |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -73,0                             | 14.878,0                      |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +2.017,0                          | 13.560,0                      |
|              | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -6.487,0                          | 8.374,0                       |
|              | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +75,0                             | 520,0                         |
| <b>2</b>     | <b>Xã Đak Pơ</b>                                                         | <b>+4.648,0</b>                   | <b>116.599,0</b>              |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -231,0                            | 10.257,0                      |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -37,0                             | 10.509,0                      |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +295,0                            | 5.239,0                       |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +228,0                            | 18.626,0                      |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -2.042,0                          | 39.662,0                      |
|              | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +6.487,0                          | 24.818,0                      |
|              | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +23,0                             | 6.470,0                       |
|              | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -75,0                             | 1.018,0                       |
| <b>XXIII</b> | <b>Phòng giao dịch Phú Thiện</b>                                         | <b>-14,0</b>                      | <b>140.683,0</b>              |
| <b>1</b>     | <b>Xã Chư A Thai</b>                                                     | <b>+9,0</b>                       | <b>60.911,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -200,0                            | 8.877,0                       |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +9,0                              | 27.609,0                      |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +200,0                            | 24.425,0                      |
| <b>2</b>     | <b>Xã Ia Hiao</b>                                                        | <b>0,0</b>                        | <b>21.967,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -200,0                            | 8.177,0                       |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +200,0                            | 13.790,0                      |
| <b>3</b>     | <b>Xã Phú Thiện</b>                                                      | <b>-23,0</b>                      | <b>57.805,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -186,0                            | 24.651,0                      |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +177,0                            | 32.755,0                      |
|              | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -14,0                             | 399,0                         |
| <b>XXIV</b>  | <b>Phòng giao dịch Chư Păh</b>                                           | <b>-3,0</b>                       | <b>347.717,0</b>              |
| <b>1</b>     | <b>Xã Chư Păh</b>                                                        | <b>-75,0</b>                      | <b>57.575,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | +40,0                             | 1.270,0                       |

| STT        | Đơn vị, địa phương                                    | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -162,0                            | 9.302,0                       |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -73,0                             | 3.308,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +317,0                            | 33.448,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -192,0                            | 1.986,0                       |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | +8,0                              | 922,0                         |
|            | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn      | -13,0                             | 7.339,0                       |
| <b>2</b>   | <b>Xã Ia Khuol</b>                                    | <b>+1.825,0</b>                   | <b>87.305,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -95,0                             | 12.107,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +10,0                             | 17.789,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | +5,0                              | 3.638,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +255,0                            | 6.521,0                       |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +1.650,0                          | 47.250,0                      |
| <b>3</b>   | <b>Xã Ia Ly</b>                                       | <b>-639,0</b>                     | <b>60.933,0</b>               |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -150,0                            | 9.237,0                       |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | +283,0                            | 26.453,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -416,0                            | 5.401,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | +165,0                            | 11.575,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -521,0                            | 8.267,0                       |
| <b>4</b>   | <b>Xã Ia Phí</b>                                      | <b>-1.114,0</b>                   | <b>141.904,0</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | -20,0                             | 14.641,0                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -1.062,0                          | 58.732,0                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -264,0                            | 6.559,0                       |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -203,0                            | 24.332,0                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | +434,0                            | 37.269,0                      |
|            | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP    | +1,0                              | 371,0                         |
| <b>XXV</b> | <b>Phòng giao dịch Chư Pưh</b>                        | <b>-12,2</b>                      | <b>401.535,4</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Xã Chư Pưh</b>                                     | <b>-82,3</b>                      | <b>132.209,7</b>              |
|            | Cho vay hộ nghèo                                      | +338,8                            | 21.958,8                      |
|            | Cho vay hộ cận nghèo                                  | -263,7                            | 21.767,3                      |
|            | Cho vay hộ mới thoát nghèo                            | -196,5                            | 16.995,5                      |
|            | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | -211,1                            | 27.195,9                      |
|            | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn | -198,8                            | 25.075,2                      |
|            | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc  | +479,2                            | 16.558,2                      |

| STT         | Đơn vị, địa phương                                                          | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|             | làm NHCSXH huy động                                                         |                                   |                               |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                            | -30,2                             | 2.658,8                       |
| <b>2</b>    | <b>Xã Ia Hnú</b>                                                            | <b>-139,4</b>                     | <b>164.863,2</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                            | +152,1                            | 29.700,1                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                        | -256,2                            | 28.743,8                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                                  | +106,0                            | 26.475,0                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                       | +39,1                             | 37.142,1                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                       | +196,8                            | 31.039,8                      |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc<br>làm NHCSXH huy động | -395,4                            | 10.653,6                      |
|             | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                            | +18,2                             | 1.108,8                       |
| <b>3</b>    | <b>Xã Ia Le</b>                                                             | <b>+209,5</b>                     | <b>104.462,5</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                            | -182,0                            | 17.459,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                        | +133,9                            | 25.513,9                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                                  | +167,4                            | 11.768,4                      |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                       | +172,0                            | 31.631,0                      |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                       | +2,0                              | 2.430,0                       |
|             | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc<br>làm NHCSXH huy động | -83,8                             | 15.660,2                      |
| <b>XXVI</b> | <b>Phòng giao dịch Đức Cơ</b>                                               | <b>-12,0</b>                      | <b>351.185,0</b>              |
| <b>1</b>    | <b>Xã Đức Cơ</b>                                                            | <b>-362,0</b>                     | <b>60.157,0</b>               |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                            | -20,0                             | 10.041,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                        | -70,0                             | 18.204,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                                  | +70,0                             | 4.401,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                       | -130,0                            | 8.239,0                       |
|             | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                       | -200,0                            | 13.875,0                      |
|             | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                          | -12,0                             | 5.397,0                       |
| <b>2</b>    | <b>Xã Ia Dom</b>                                                            | <b>-70,0</b>                      | <b>12.636,0</b>               |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                       | -70,0                             | 12.636,0                      |
| <b>3</b>    | <b>Xã Ia Đơk</b>                                                            | <b>+170,0</b>                     | <b>127.311,0</b>              |
|             | Cho vay hộ nghèo                                                            | -280,0                            | 17.693,0                      |
|             | Cho vay hộ cận nghèo                                                        | -10,0                             | 32.860,0                      |
|             | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                                  | +140,0                            | 9.545,0                       |
|             | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                       | -80,0                             | 18.818,0                      |

| STT          | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +400,0                            | 48.395,0                      |
| <b>4</b>     | <b>Xã Ia Krêl</b>                                                        | <b>+520,0</b>                     | <b>111.830,0</b>              |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -180,0                            | 22.031,0                      |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +90,0                             | 37.999,0                      |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | +300,0                            | 9.324,0                       |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +350,0                            | 21.253,0                      |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -40,0                             | 21.223,0                      |
| <b>5</b>     | <b>Xã Ia Nan</b>                                                         | <b>-70,0</b>                      | <b>18.363,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -28,0                             | 4.112,0                       |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +28,0                             | 2.305,0                       |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -70,0                             | 11.946,0                      |
| <b>6</b>     | <b>Xã Ia Pnôn</b>                                                        | <b>-200,0</b>                     | <b>20.888,0</b>               |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -40,0                             | 13.843,0                      |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -160,0                            | 7.045,0                       |
| <b>XXVII</b> | <b>Phòng giao dịch Kông Chro</b>                                         | <b>-106,3</b>                     | <b>295.470,7</b>              |
| <b>1</b>     | <b>Xã SRó</b>                                                            | <b>+1.404,0</b>                   | <b>40.859,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | +326,0                            | 12.289,0                      |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +46,0                             | 2.004,0                       |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -84,0                             | 2.789,0                       |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +416,0                            | 5.254,0                       |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +400,0                            | 17.823,0                      |
|              | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +300,0                            | 700,0                         |
| <b>2</b>     | <b>Xã Chơ Long</b>                                                       | <b>+2.482,0</b>                   | <b>43.618,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | +515,0                            | 20.099,0                      |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +205,0                            | 1.514,0                       |
|              | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -340,0                            | 3.572,0                       |
|              | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +689,0                            | 3.509,0                       |
|              | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +353,0                            | 13.264,0                      |
|              | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.060,0                          | 1.660,0                       |
| <b>3</b>     | <b>Xã Ya Ma</b>                                                          | <b>-4.990,0</b>                   | <b>50.264,0</b>               |
|              | Cho vay hộ nghèo                                                         | -148,0                            | 17.077,0                      |
|              | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +170,0                            | 8.191,0                       |

| STT           | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|               | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -57,0                             | 5.085,0                       |
|               | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -542,0                            | 7.691,0                       |
|               | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -724,0                            | 7.932,0                       |
|               | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -4.177,0                          | 3.592,0                       |
|               | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | +458,0                            | 458,0                         |
|               | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +30,0                             | 238,0                         |
| <b>4</b>      | <b>Đăk Song</b>                                                          | <b>+565,0</b>                     | <b>19.257,0</b>               |
|               | Cho vay hộ nghèo                                                         | -69,0                             | 8.658,0                       |
|               | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -140,0                            | 1.500,0                       |
|               | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -70,0                             | 1.842,0                       |
|               | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -26,0                             | 654,0                         |
|               | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +770,0                            | 6.503,0                       |
|               | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +100,0                            | 100,0                         |
| <b>5</b>      | <b>Xã Chư Krey</b>                                                       | <b>-11,0</b>                      | <b>38.152,0</b>               |
|               | Cho vay hộ nghèo                                                         | +242,0                            | 9.783,0                       |
|               | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -188,0                            | 3.267,0                       |
|               | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -360,0                            | 3.475,0                       |
|               | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -1.055,0                          | 6.634,0                       |
|               | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -198,0                            | 7.350,0                       |
|               | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.548,0                          | 7.643,0                       |
| <b>6</b>      | <b>Xã Kông Chro</b>                                                      | <b>+443,7</b>                     | <b>103.320,7</b>              |
|               | Cho vay hộ nghèo                                                         | +118,0                            | 23.898,0                      |
|               | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +226,0                            | 20.597,0                      |
|               | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -311,0                            | 9.805,0                       |
|               | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +466,0                            | 13.909,0                      |
|               | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | -631,0                            | 22.425,0                      |
|               | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +1.169,0                          | 9.298,0                       |
|               | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -494,3                            | 2.754,7                       |
|               | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -99,0                             | 634,0                         |
| <b>XXVIII</b> | <b>Phòng giao dịch Mang Yang</b>                                         | <b>-3,0</b>                       | <b>390.983,0</b>              |
| <b>1</b>      | <b>Xã Ayun</b>                                                           | <b>+563,0</b>                     | <b>58.606,0</b>               |

| STT      | Đơn vị, địa phương                                                       | Kế hoạch<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Kế hoạch<br>dư nợ năm<br>2025 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -119,0                            | 9.139,0                       |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +71,0                             | 20.452,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +11,0                             | 13.541,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +193,0                            | 9.860,0                       |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | +407,0                            | 5.614,0                       |
| <b>2</b> | <b>Xã Hra</b>                                                            | <b>-240,0</b>                     | <b>78.863,0</b>               |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | +14,0                             | 20.921,0                      |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +12,0                             | 17.951,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +141,0                            | 34.791,0                      |
|          | Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động | -407,0                            | 5.200,0                       |
| <b>3</b> | <b>Xã Kon Chiêng</b>                                                     | <b>+415,5</b>                     | <b>61.791,5</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -80,5                             | 17.756,5                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -5,0                              | 17.517,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -39,0                             | 1.720,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | +310,0                            | 7.967,0                       |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +230,0                            | 16.831,0                      |
| <b>4</b> | <b>Xã Lơ Pang</b>                                                        | <b>-363,0</b>                     | <b>109.395,0</b>              |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | -106,0                            | 26.279,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -334,0                            | 32.714,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -31,0                             | 6.289,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -34,0                             | 11.157,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +122,0                            | 32.848,0                      |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | +20,0                             | 108,0                         |
| <b>5</b> | <b>Xã Mang Yang</b>                                                      | <b>-378,5</b>                     | <b>82.327,5</b>               |
|          | Cho vay hộ nghèo                                                         | +89,0                             | 10.868,0                      |
|          | Cho vay hộ cận nghèo                                                     | -140,0                            | 27.728,0                      |
|          | Cho vay hộ mới thoát nghèo                                               | -112,0                            | 7.879,0                       |
|          | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                    | -272,0                            | 27.254,0                      |
|          | Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn                    | +79,5                             | 2.158,5                       |
|          | Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP                       | -10,0                             | 4.380,0                       |
|          | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn                         | -13,0                             | 2.060,0                       |